

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN  
DABACO VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 113/DBC-VPHĐQT  
V/v: CBTT Báo cáo tài chính  
năm 2023 đã được kiểm toán

Bắc Ninh, ngày 29 tháng 3 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH  
CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

- 1. Tên tổ chức:** Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam  
- Mã chứng khoán: DBC  
- Địa chỉ trụ sở: Số 35 Đường Lý Thái Tổ, TP.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh  
- Điện thoại liên hệ: 0222 3826077 Fax: 0222 3896000  
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Huệ Minh - Chánh văn phòng Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam.  
Loại thông tin công bố:  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

- 2. Nội dung thông tin công bố:**  
- Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam (gồm Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất).  
- Giải trình LNST hợp nhất tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023 thay đổi so với cùng kỳ năm 2022.

**3.** Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/03/2024 tại đường dẫn: [www.dabaco.com.vn](http://www.dabaco.com.vn).

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**\* Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính năm 2023;
- Công văn giải trình.

**TL.CHỦ TỊCH HĐQT  
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT**



Nguyễn Thị Huệ Minh

# **Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Bảng cân đối kế toán riêng	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 55

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2300105790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 23 tháng 12 năm 2004 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 23 được cấp ngày 21 tháng 11 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ tháng 7 năm 2019 với mã chứng khoán là DBC.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, thủy sản;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh có địa chỉ tại số 22 ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Nguyên	Thành viên
Ông Lê Quốc Đoàn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Tường	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên
Ông Hoàng Nguyên Học	Thành viên
Ông Bùi Văn Hoan	Thành viên

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Sỹ Quý	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thanh Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bích	Thành viên

## BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên Ban kiểm toán nội bộ trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đinh Thị Minh Thuận	Phụ trách ban
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Quang	Thành viên

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Khắc Thảo	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng	
Ông Phạm Văn Học	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thế Tường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Tuế	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 1 năm 2023
Ông Đỗ Việt Quân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 1 năm 2023
Bà Lê Thị Minh Thu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2023
Bà Bùi Hải Huyền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 8 năm 2023 Miễn nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2024

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty đến ngày 20 tháng 11 năm 2023 là ông Nguyễn Như So và từ ngày 20 tháng 11 năm 2023 đến ngày lập báo cáo là ông Nguyễn Như So và ông Nguyễn Khắc Thảo.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 28 tháng 3 năm 2024.

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

## CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Khắc Thảo  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hương  
Phó Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024



Số tham chiếu: 11658659/66910589

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 28 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 7 đến trang 55, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### ***Ý kiến của Kiểm toán viên***

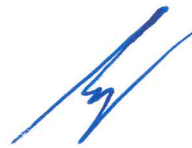
Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội**



---

Bùi Anh Tuấn  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2023-004-1



---

Nguyễn Quý Mạnh  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4482-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>6.004.090.905.401</b>	<b>6.417.155.532.643</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền</b>	<b>4</b>	<b>481.247.655.910</b>	<b>522.500.907.174</b>
111	1. Tiền		481.247.655.910	522.500.907.174
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>446.726.811.483</b>	<b>471.130.437.244</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		446.726.811.483	471.130.437.244
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>3.478.046.239.267</b>	<b>3.181.529.338.099</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	3.422.059.637.815	2.906.655.166.792
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	24.481.641.470	57.224.642.202
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7.1	431.355.214.505	382.442.539.624
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(399.850.254.523)	(164.793.010.519)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>1.555.505.913.667</b>	<b>2.135.512.275.852</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.555.505.913.667	2.135.512.275.852
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>42.564.285.074</b>	<b>106.482.574.274</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	7.228.805.091	61.296.138.264
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	15.405.609.528	29.386.325.424
155	3. Tài sản ngắn hạn khác		19.929.870.455	15.800.110.586
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>5.452.338.587.801</b>	<b>5.673.218.958.369</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.347.016.470.455</b>	<b>1.482.710.981.084</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	29	1.323.837.548.455	1.470.632.059.084
216	2. Phải thu dài hạn khác	7.2	23.178.922.000	12.078.922.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>2.423.167.517.906</b>	<b>1.587.994.024.824</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	2.015.987.364.089	1.270.397.947.120
222	Nguyên giá		3.161.333.832.664	2.308.523.595.007
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.145.346.468.575)	(1.038.125.647.887)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	407.180.153.817	317.596.077.704
225	Nguyên giá		522.996.433.455	424.877.817.215
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(115.816.279.638)	(107.281.739.511)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>421.909.367.359</b>	<b>1.359.527.554.512</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	421.909.367.359	1.359.527.554.512
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>14</b>	<b>1.260.245.232.081</b>	<b>1.242.986.397.949</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.606.622.333.081	1.473.271.660.949
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		134.000.000.000	134.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(490.377.101.000)	(364.285.263.000)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	10.000.000.000	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>11.456.429.493.202</b>	<b>12.090.374.491.012</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>6.230.350.942.390</b>	<b>7.179.847.128.538</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>5.475.237.361.323</b>	<b>6.224.347.449.068</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	413.110.887.333	1.782.191.257.315
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	243.762.970.690	808.516.634.098
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	19.361.380.896	6.851.622.245
314	4. Phải trả người lao động		16.328.649.030	14.623.962.195
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	83.234.189.384	37.952.845.269
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.017.443.648.430	205.774.785.091
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	3.648.624.765.678	3.272.920.132.973
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	33.370.869.882	95.516.209.882
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>755.113.581.067</b>	<b>955.499.679.470</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	135.254.981.147	154.852.468.098
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	619.858.599.920	800.647.211.372
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>5.226.078.550.812</b>	<b>4.910.527.362.474</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>5.226.078.550.812</b>	<b>4.910.527.362.474</b>
411	1. Vốn cổ phần		2.420.018.590.000	2.420.018.590.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.420.018.590.000	2.420.018.590.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		418.333.992.221	418.333.992.221
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.799.741.330.898	1.794.546.743.801
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		587.984.637.693	277.628.036.452
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		272.433.449.355	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		315.551.188.338	277.628.036.452
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>11.456.429.493.202</b>	<b>12.090.374.491.012</b>

Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương  
Phó Tổng Giám đốc  
kiêm Kế toán trưởng

Nguyễn Như So  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	9.877.106.442.187	9.792.829.625.617
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(58.328.685.425)	(50.373.468.966)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	9.818.777.756.762	9.742.456.156.651
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(8.893.864.382.799)	(9.288.125.703.567)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		924.913.373.963	454.330.453.084
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	226.774.384.638	259.877.277.692
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	25	(302.542.992.808) (158.208.174.533)	(211.940.685.975) (98.146.018.895)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(140.269.244.513)	(83.956.028.655)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(352.058.622.213)	(102.327.474.252)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		356.816.899.067	315.983.541.894
31	11. Thu nhập khác		19.033.232.966	23.587.086.625
32	12. Chi phí khác		(1.548.907.289)	(4.373.155.616)
40	13. Lợi nhuận khác		17.484.325.677	19.213.931.009
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		374.301.224.744	335.197.472.903
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(58.750.036.406)	(15.975.176.151)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		315.551.188.338	319.222.296.752

*(Handwritten signatures in blue ink)*



Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương  
Phó Tổng Giám đốc  
kiểm Kế toán trưởng

Nguyễn Như So  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>374.301.224.744</b>	<b>335.197.472.903</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định		64.031.470.234	48.538.815.858
03	Các khoản dự phòng		361.149.082.004	98.085.869.519
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(14.651.360)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(225.528.109.637)	(260.186.368.601)
06	Chi phí lãi vay	25	158.208.174.533	98.146.018.895
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>732.147.190.518</b>	<b>319.781.808.574</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(339.946.061.280)	(767.829.294.892)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		580.006.362.185	(548.018.325.214)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(932.602.027.156)	1.430.676.034.740
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		54.067.333.173	(55.535.600.752)
14	Tiền lãi vay đã trả		(125.411.158.008)	(128.996.078.437)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(37.000.000.000)	(56.287.989.563)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	21	(62.145.340.000)	(41.663.214.000)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(130.883.700.568)</b>	<b>152.127.340.456</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(241.289.476.331)	(1.013.740.881.809)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		143.338.372.859	118.391.509.609
23	Tiền chi đầu tư vào khoản tiền gửi có kỳ hạn		(78.010.491.764)	(54.282.073.954)
24	Tiền thu hồi lại khoản tiền gửi có kỳ hạn		92.414.117.525	126.578.449.751
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(113.350.672.132)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		143.658.813.002	23.981.667.282
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(53.239.336.841)</b>	<b>(799.071.329.121)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay		9.335.968.874.105	8.649.875.714.862
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(9.096.382.129.164)	(7.499.453.105.497)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính		(96.731.610.156)	(107.251.947.316)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>142.855.134.785</b>	<b>1.043.170.662.049</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(41.267.902.624)	396.226.673.384
60	Tiền đầu năm		522.500.907.174	126.274.233.790
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		14.651.360	-
70	Tiền cuối năm	4	481.247.655.910	522.500.907.174



Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hương  
Phó Tổng Giám đốc  
kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Như Sơn  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2300105790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 23 tháng 12 năm 2004 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 23 được cấp ngày 21 tháng 11 năm 2023.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, thủy sản;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh có địa chỉ tại số 22 ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 813 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 869 nhân viên).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 27 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 28), bao gồm:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong năm</i>
1	Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân Dabaco	100	100	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi gia súc, gia cầm, sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, trâu, bò.
2	Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	100	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc; sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
3	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công (**)	100	100	Cụm công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi, các hoạt động hỗ trợ chăn nuôi, mua bán và đại lý.
4	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	100	100	Cụm công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi lợn thịt, chăn nuôi lợn sữa, lợn giống, hoạt động hỗ trợ chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh mua bán lợn thịt, lợn giống, lợn thương phẩm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)**

**Cơ cấu tổ chức** (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong năm</i>
5	Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	100	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi và kinh doanh gà giống.
6	Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	100	100	Khu công nghiệp Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất, kinh doanh thực phẩm; các sản phẩm bao bì nhựa PP, PE, composit; thương mại, dịch vụ.
7	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	100	100	Cụm công nghiệp Khắc Niệm, xã Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Mua bán, xuất nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, siêu thị, trung tâm thương mại.
8	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco (****)	100	100	Đường Huyền Quang, phường Ninh Xá, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Xây dựng công trình, lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, kinh doanh vật liệu xây dựng, mua bán và cho thuê xe, máy móc và thiết bị.
9	Công ty TNHH Nutreco	100	100	Khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.
10	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	100	100	Thôn Trại Viên, xã Lưu Kiếm, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
11	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam	100	100	Thôn Thương Vĩ, xã Nhân Chính, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
12	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	100	100	Khu công nghiệp Hòa Mạc, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.
13	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ	100	100	Khu 1, xã Tề Lễ, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

*Cơ cấu tổ chức* (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong năm</i>
14	Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh (*)	100	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh	▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ.
15	Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn Le Indochina	100	100	Đường Nguyễn Đăng Đạo, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh	▶ Dịch vụ lưu trú, nhà hàng, ăn uống, thương mại, dịch vụ.
16	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	100	100	Thôn Thanh Khê, xã Lai Hạ, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
17	Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	100	100	Thôn Định Trung, xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	▶ Sản xuất, lai tạo giống gia súc, gia cầm; chăn nuôi gia súc, gia cầm và các lĩnh vực khác liên quan.
18	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên (*)	100	100	Khu Khúc Toại, Phường Khúc Xuyên, Thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
19	Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	100	100	Cụm công nghiệp Tân Chi, Xã Tân Chi, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật.
20	Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	100	100	Ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác.
21	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước	100	100	Ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản và lĩnh vực liên quan khác.
22	Công ty TNHH Dabaco Hòa Bình (*)	100	100	Xóm Lụng, xã Cuối Hạ, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình	▶ Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn.
23	Công ty TNHH Xây dựng Đường H2 Thành phố Bắc Ninh	100	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)**

**Cơ cấu tổ chức** (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
24	Công ty Cổ phần Dabaco Quảng Ninh (*)	100	100	Thôn Trung Lương, xã Tràng Lương, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh	▶ Sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm; thức ăn chăn nuôi và lĩnh vực liên quan khác.
25	Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa	100	100	Khu Cống Hang, xã Thạch Tượng, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá	▶ Sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm; thức ăn chăn nuôi và lĩnh vực liên quan khác.
26	Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Việt Nhật (*)	100	100	Khu Sơn, phường Hạp Lĩnh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh.
27	Công ty TNHH Dược và Thú y Dacovet (*) (***)	100	100	Cụm công nghiệp Khắc Niệm, xã Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất các mặt hàng vắc xin và sinh phẩm dùng cho thú y.

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có các cam kết đầu tư góp vốn vào các công ty con này như trình bày tại Thuyết minh số 31.

(\*\*) Vào ngày 2 tháng 1 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐQT về việc sáp nhập Công ty TNHH Nông nghiệp công nghệ cao Dabaco (công ty con của Tập đoàn) vào Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công (công ty con của Tập đoàn).

(\*\*\*) Cũng theo Nghị quyết nêu trên, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định thành lập công ty con là Công ty TNHH Dược và Thú y Dacovet với số vốn điều lệ là 50 tỷ VND do Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ.

(\*\*\*\*) Vào ngày 10 tháng 1 năm 2024, Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco đã đổi tên thành Công ty TNHH Cảng và Logistics Tân Chi.

Vào ngày 5 tháng 12 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua Quyết định số 679/QĐ-HĐQT về việc chuyển nhượng toàn bộ 100% số vốn góp, tương đương 100% vốn điều lệ, của Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Tĩnh do Công ty sở hữu. Theo đó, Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Tĩnh không còn là công ty con của Công ty kể từ thời điểm nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 14.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 28 tháng 3 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

*Nguyên vật liệu, thành phẩm thức ăn chăn nuôi và hàng hóa thương mại*

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |  |   |  |
|--|---|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ                            | - | Giá gốc được xác định dựa trên phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.  |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của thức ăn chăn nuôi | - | Giá gốc bao gồm nguyên vật liệu (được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền), chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ cho các thành phẩm theo tiêu chí hợp lý. |

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Hàng hóa bất động sản*

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

*Hàng hóa bất động sản (tiếp theo)*

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó, cụ thể như sau:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp thực tế đích danh.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị	6 - 10 năm
---------------------	------------

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.6 Khấu hao**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 8 năm

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.9 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

##### *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

##### *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

##### *Doanh thu xây lắp*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành được xác nhận bởi khách hàng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

##### *Doanh thu chuyển nhượng bất động sản*

Doanh thu được ghi nhận khi bên bán đã chuyển giao cho bên mua phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản, thông thường là trùng với việc chuyển giao bất động sản, và khả năng thu hồi giá chuyển nhượng bất động sản được đảm bảo một cách hợp lý.

Nếu một giao dịch không đáp ứng được các điều kiện trên, các khoản thanh toán theo tiến độ nhận được từ khách hàng được ghi nhận vào khoản mục người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán riêng đến khi tất cả các điều kiện nêu trên được đáp ứng.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

#### 3.14 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.14 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)*

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.14 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Ban Tổng Giám đốc xác định Công ty có các hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực sản xuất, bán thức ăn chăn nuôi và nguyên vật liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; kinh doanh bất động sản, dịch vụ xây lắp và hoạt động thương mại khác. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như trình bày tại Thuyết minh số 30. Toàn bộ các hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Ban Tổng Giám đốc không trình bày thông tin theo bộ phận theo khu vực địa lý.

#### 3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

### 4. TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	2.856.158.340	3.455.247.551
Tiền gửi ngân hàng	478.391.497.570	519.045.659.623
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>481.247.655.910</b>	<b>522.500.907.174</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ (đồng thời là giá gốc)</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	446.726.811.483	471.130.437.244
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>446.726.811.483</b>	<b>471.130.437.244</b>
<b>Dài hạn</b>		
Trái phiếu (**)	10.000.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 2,5%/năm đến 8,2%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2022 từ 2,5% đến 7,9%/năm), trong đó các khoản tiền gửi với tổng số dư là 447 tỷ VND đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay và thư tín dụng đã mở của Công ty tại các ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 20.1.

(\*\*) Trái phiếu phát hành bởi ngân hàng thương mại có kỳ hạn 10 năm, đáo hạn ngày 20 tháng 7 năm 2033 và hưởng lãi suất 7,6%/năm.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	69.209.136.696	72.181.929.627
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	3.352.850.501.119	2.834.473.237.165
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.422.059.637.815</b>	<b>2.906.655.166.792</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(399.850.254.523)	(164.793.010.519)

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp và Thiết bị Môi trường Newgreen	3.574.215.689	7.879.408.000
Công ty Cổ phần Liên kết và Phát triển THT VN	-	14.000.000.000
Các khoản trả trước khác	20.907.425.781	35.345.234.202
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>24.481.641.470</b>	<b>57.224.642.202</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU KHÁC**

**7.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tạm ứng cho nhân viên	18.014.466.383	14.970.690.327
Phải thu ngắn hạn khác	24.710.232.465	27.604.754.837
Phải thu ngắn hạn khác bên liên quan (Thuyết minh số 29)	388.630.515.657	339.867.094.460
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>431.355.214.505</u></b>	<b><u>382.442.539.624</u></b>

**7.2 Phải thu dài hạn khác**

Phải thu dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là khoản ký quỹ làm tài sản đảm bảo tại Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam cho một số hợp đồng thuê tài chính ký với công ty này (xem Thuyết minh số 20.3).

**8. HÀNG TỒN KHO**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Hàng mua đang đi trên đường	166.858.078.635	290.600.202.986
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	457.629.203.340	468.681.288.511
Công cụ, dụng cụ	11.801.334.568	2.229.523.012
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	872.088.102.283	1.275.392.654.978
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động kinh doanh bất động sản	861.966.887.921	1.263.124.402.219
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các hoạt động kinh doanh khác	10.121.214.362	12.268.252.759
Thành phẩm	42.468.500.382	36.228.016.275
Hàng hóa	4.660.694.459	62.380.590.090
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.555.505.913.667</u></b>	<b><u>2.135.512.275.852</u></b>

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư hàng tồn kho với giá trị khoảng 693,5 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày tại Thuyết minh số 20.1.

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí môi giới bất động sản	262.027.518	52.223.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.966.777.573	9.073.138.264
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>7.228.805.091</u></b>	<b><u>61.296.138.264</u></b>

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>					
Số đầu năm	1.240.333.618.385	898.206.692.465	162.813.499.535	7.169.784.622	2.308.523.595.007
- Mua trong năm	-	17.495.235.745	5.438.060.000	-	22.933.295.745
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	708.492.241.769	420.879.693.482	19.893.785.964	4.644.489.546	1.153.910.210.761
- Phân loại từ tài sản thuê tài chính (Thuyết minh số 11)	-	79.158.849.945	-	-	79.158.849.945
- Thanh lý, nhượng bán	(24.903.127.318)	(261.150.309.472)	(462.359.582)	(1.347.970.933)	(287.863.767.305)
- Tài sản điều chuyển cho công ty con (*)	(91.773.397.188)	(21.554.954.301)	-	-	(113.328.351.489)
- Giảm khác	(2.000.000.000)	-	-	-	(2.000.000.000)
Số cuối năm	1.830.149.335.648	1.133.035.207.864	187.682.985.917	10.466.303.235	3.161.333.832.664
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết	20.863.888.698	196.217.629.053	61.542.910.225	4.402.149.282	283.026.577.258
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Số đầu năm	470.410.322.675	459.521.138.705	101.024.401.885	7.169.784.622	1.038.125.647.887
- Khấu hao trong năm	79.002.387.163	80.745.380.856	13.099.687.582	232.224.477	173.079.680.078
- Phân loại từ tài sản thuê tài chính (Thuyết minh số 11)	-	42.990.230.757	-	-	42.990.230.757
- Thanh lý, nhượng bán	(6.302.944.652)	(90.252.893.270)	(462.359.582)	(1.347.970.933)	(98.366.168.437)
- Tài sản điều chuyển cho công ty con (*)	-	(10.482.921.710)	-	-	(10.482.921.710)
Số cuối năm	543.109.765.186	482.520.935.338	113.661.729.885	6.054.038.166	1.145.346.468.575
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu năm	769.923.295.710	438.685.553.760	61.789.097.650	-	1.270.397.947.120
Số cuối năm	1.287.039.570.462	650.514.272.526	74.021.256.032	4.412.265.069	2.015.987.364.089
<b>Trong đó:</b>					
Tài sản sử dụng để thế chấp (**)	202.695.211.839	33.060.379.864	7.063.120.841	-	242.818.712.545

(\*) Trong năm, Công ty đã thực hiện điều chuyển tài sản cố định cho các công ty con là Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang, Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco, Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam và Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco.

(\*\*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, một số tài sản cố định là nhà xưởng, máy móc thiết bị sản xuất, dây chuyền sản xuất thức ăn chăn nuôi và thiết bị văn phòng với giá trị còn lại là khoảng 243 tỷ đồng Việt Nam đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 20.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

*Đơn vị tính: VND*

*Máy móc, thiết bị*

**Nguyên giá:**

Số đầu năm	424.877.817.215
- Thuê thêm trong năm	177.277.466.185
- Phân loại sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh số 10)	<u>(79.158.849.945)</u>
Số cuối năm	<u>522.996.433.455</u>

**Giá trị khấu hao lũy kế:**

Số đầu năm	107.281.739.511
- Khấu hao trong năm	51.524.770.884
- Phân loại sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh số 10)	<u>(42.990.230.757)</u>
Số cuối năm	<u>115.816.279.638</u>

**Giá trị còn lại:**

Số đầu năm	<u>317.596.077.704</u>
Số cuối năm	<u>407.180.153.817</u>

Công ty thuê hệ thống thiết bị chuồng trại chăn nuôi theo các hợp đồng thuê tài chính ký với các công ty cho thuê tài chính. Cam kết liên quan đến các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh số 20.3.

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nhà máy sản xuất Vacxin	166.874.564.563	84.817.479.439
Trung tâm thương mại Huyện Quang	109.001.808.029	81.003.347.439
Dự án nhà máy ép dầu - giai đoạn 2 (*)	102.786.137.669	99.100.474.835
Dự án cảng Dabaco - giai đoạn 2	32.493.135.765	35.657.221.219
Dự án chăn nuôi Thanh Hóa	-	780.208.055.559
Dự án lợn giống Dabaco Phú Thọ - giai đoạn 3	-	192.136.148.845
Các dự án khác	<u>10.753.721.333</u>	<u>86.604.827.176</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>421.909.367.359</u></b>	<b><u>1.359.527.554.512</u></b>

(\*) Các tài sản thuộc dự án này đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 20.2.

**13. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA**

Trong năm, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 42 tỷ đồng Việt Nam (năm 2022: 43,1 tỷ đồng Việt Nam). Chi phí đi vay này phát sinh từ các khoản vay dùng để đầu tư các tài sản cố định của Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ (*)</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư vào các công ty con ( <i>Thuyết minh số 14.1</i> )	1.606.622.333.081	1.473.271.660.949
Đầu tư vào công ty liên kết ( <i>Thuyết minh số 14.2</i> )	134.000.000.000	134.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ( <i>Thuyết minh số 5</i> )	10.000.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn ( <i>Thuyết minh số 14.1 và 14.2</i> )	<u>(490.377.101.000)</u>	<u>(364.285.263.000)</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.260.245.232.081</u></b>	<b><u>1.242.986.397.949</u></b>

(\*) Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các công ty con và công ty liên kết do các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số dư đầu năm	364.285.263.000	268.415.202.000
Cộng: Trích lập dự phòng trong năm	128.021.878.741	204.126.235.412
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(1.930.040.741)</u>	<u>(108.256.174.412)</u>
Số dư cuối năm	<u>490.377.101.000</u>	<u>364.285.263.000</u>

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 14.1 Đầu tư vào các công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã thực hiện góp vốn vào 21 công ty con như sau (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 20):

STT	Tên đơn vị	Số cuối năm			Số đầu năm		
		Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ vốn góp thực tế
1	Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	280.015.514.371	-	100%	280.015.514.371	-	100%
2	Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn Le Indochina	183.092.545.909	(39.446.685.284)	100%	183.092.545.909	(41.376.726.025)	100%
3	Công ty TNHH Xây dựng Đường H2	130.000.000.000	-	100%	116.649.327.868	-	100%
4	Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	121.312.447.573	(19.090.113.376)	100%	121.312.447.573	(9.025.825.572)	100%
5	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	118.000.000.000	(20.871.310.067)	100%	118.000.000.000	(5.169.641.290)	100%
6	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	100.000.000.000	-	100%	100.000.000.000	-	100%
7	Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa	100.000.000.000	-	100%	-	-	0%
8	Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	71.283.160.000	-	100%	71.283.160.000	-	100%
9	Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	51.498.269.770	(51.498.269.770)	100%	51.498.269.770	(51.498.269.770)	100%
10	Công ty TNHH Nutreco	50.190.568.966	-	100%	50.190.568.966	-	100%
11	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	50.000.000.000	(50.000.000.000)	100%	50.000.000.000	(11.096.472.228)	100%
12	Công ty TNHH Lợn giống Phú Thọ	50.000.000.000	(50.000.000.000)	100%	50.000.000.000	(50.000.000.000)	100%
13	Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	50.000.000.000	(43.845.598.670)	100%	50.000.000.000	(9.458.706.294)	100%
14	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	45.678.384.595	(45.678.384.595)	100%	25.678.384.595	(25.678.384.595)	100%
15	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam	40.000.000.000	(40.000.000.000)	100%	40.000.000.000	(40.000.000.000)	100%
16	Công ty TNHH Lợn giống Hải Phòng	35.000.000.000	(35.000.000.000)	100%	35.000.000.000	(35.000.000.000)	100%
17	Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	30.551.441.897	(30.551.441.897)	100%	30.551.441.897	(30.551.441.897)	100%
18	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	30.000.000.000	(30.000.000.000)	100%	30.000.000.000	(30.000.000.000)	100%
19	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	30.000.000.000	-	100%	30.000.000.000	-	100%
20	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước	30.000.000.000	(2.451.564.867)	100%	30.000.000.000	-	100%
21	Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	10.000.000.000	(10.000.000.000)	100%	10.000.000.000	(10.000.000.000)	100%
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1.606.622.333.081</b>	<b>(468.433.368.526)</b>		<b>1.473.271.660.949</b>	<b>(348.855.467.671)</b>	

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, ngoài các công ty con nêu trên, Công ty cũng đã thành lập các công ty con khác nhưng chưa thực hiện góp vốn vào các công ty con này như được trình bày tại Thuyết minh số 31.

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

### 14.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Tên đơn vị	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ vốn nắm giữ biểu quyết	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ vốn nắm giữ biểu quyết
Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco	(i) 114.000.000.000	(21.943.732.474)	49,56%	114.000.000.000	(15.429.795.329)	49,56%
Công ty Cổ phần Transeco	(ii) 20.000.000.000	-	33,33%	20.000.000.000	-	33,33%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>134.000.000.000</b>	<b>(21.943.732.474)</b>		<b>134.000.000.000</b>	<b>(15.429.795.329)</b>	

#### (i) Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco

Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2300345626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2008 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của công ty này là giết mổ, chế biến thịt gia súc, gia cầm; sản xuất thực phẩm và đồ uống.

Công ty này có trụ sở tại Quốc lộ 38, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

#### (ii) Công ty Cổ phần Transeco

Công ty Cổ phần Transeco là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300942823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 13 tháng 7 năm 2016. Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của công ty này là cung cấp dịch vụ vận chuyển và vận tải.

Công ty này có trụ sở tại Cụm công nghiệp Khắc Niệm, phường Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

Đơn vị tính: VND

	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả nhà cung cấp nguyên vật liệu nước ngoài	-	1.140.440.380.012
- Enerfo Pte Ltd (Singapore)	-	630.235.409.400
- ETC Argo (PTY) Ltd	-	417.770.038.350
- Các nhà cung cấp nước ngoài khác	-	92.434.932.262
Phải trả nhà cung cấp trong nước	403.682.735.829	635.325.623.119
- Công ty Cổ phần Đầu tư Asia Goldman	60.930.964.020	211.519.892.060
- Các nhà cung cấp trong nước khác	342.751.771.809	423.805.731.059
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	9.428.151.504	6.425.254.184
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>413.110.887.333</b>	<b>1.782.191.257.315</b>

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

Đơn vị tính: VND

	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	56.104.735.932	730.255.957.799
Chiết khấu thương mại chưa xuất hóa đơn (*)	57.000.833.925	47.733.886.576
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 29)	130.657.400.833	30.526.789.723
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>243.762.970.690</b>	<b>808.516.634.098</b>

(\*) Giá trị chiết khấu thương mại đã phát sinh trong năm nhưng chưa được chi trả tại thời điểm cuối năm. Giá trị chiết khấu này sẽ được giảm trừ vào công nợ phải thu của khách hàng trong các tháng tiếp theo.

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính: VND

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/cán trừ trong năm	Số cuối năm
<b>Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	38.844.984.794	(38.843.570.461)	1.414.333
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.851.173.818	58.750.036.406	(46.241.243.661)	19.359.966.563
Thuế nhập khẩu	-	14.141.032.257	(14.141.032.257)	-
Thuế khác	448.427	16.296.792.933	(16.297.241.360)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.851.622.245</b>	<b>128.032.846.390</b>	<b>(115.523.087.739)</b>	<b>19.361.380.896</b>
	Số đầu năm	Số kê khai trong năm	Số đã cần trừ trong năm	Số cuối năm
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	29.386.325.424	24.426.018.866	(38.406.734.762)	15.405.609.528
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>29.386.325.424</b>	<b>24.426.018.866</b>	<b>(38.406.734.762)</b>	<b>15.405.609.528</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí xây dựng và phát triển bất động sản trích trước	52.883.305.610	20.257.035.394
Phí mở thư tín dụng	27.105.107.426	10.105.688.570
Chi phí lãi vay phải trả	2.655.702.056	6.497.436.248
Chi phí phải trả khác	590.074.292	1.092.685.057
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>83.234.189.384</u></b>	<b><u>37.952.845.269</u></b>

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải trả từ LC/UPAS (*)	686.258.553.711	-
Khoản đặt cọc liên quan đến các dự án bất động sản	285.793.734.323	187.429.866.750
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	45.391.360.396	18.344.918.341
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.017.443.648.430</u></b>	<b><u>205.774.785.091</u></b>
<b>Dài hạn</b>		
Khoản hỗ trợ của UBND tỉnh Bắc Ninh (**)	131.058.667.000	147.441.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	4.196.314.147	7.411.468.098
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>135.254.981.147</u></b>	<b><u>154.852.468.098</u></b>

(\*) Đây là các khoản phải trả theo thư tín dụng L/C UPAS với các tổ chức tín dụng. Các khoản phải trả này có kỳ hạn 1 năm, đáo hạn từ tháng 4 năm 2024 đến tháng 6 năm 2024 và chịu lãi suất từ 6,8%/năm đến 7,2%/năm.

(\*\*) Đây là các khoản hỗ trợ nhận từ UBND tỉnh Bắc Ninh cho một số dự án đầu tư của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Thuyết minh	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Đơn vị tính: VND Số cuối năm
		Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn ngân hàng	20.1	2.763.117.777.341	9.264.097.082.465	(8.585.692.174.547)	3.441.522.685.259	
Vay dài hạn đến hạn trả	20.2	291.959.798.872	105.716.979.922	(291.959.798.872)	105.716.979.922	
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	20.3	67.842.556.760	101.385.100.497	(67.842.556.760)	101.385.100.497	
Trái phiếu đến hạn trả		150.000.000.000	-	(150.000.000.000)	-	
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>3.272.920.132.973</b>	<b>9.471.199.162.884</b>	<b>(9.095.494.530.179)</b>	<b>3.648.624.765.678</b>	
<b>Vay dài hạn</b>						
Vay ngân hàng	20.2	595.894.177.313	18.511.000.000	(174.447.135.667)	439.958.041.646	
Nợ thuế tài chính	20.3	204.753.034.059	105.421.678.108	(130.274.153.893)	179.900.558.274	
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>800.647.211.372</b>	<b>123.932.678.108</b>	<b>(304.721.289.560)</b>	<b>619.858.599.920</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn**

Các khoản vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	3.441.522.685.259	Thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ, tối đa 1 năm. Lãi vay trả vào ngày 20 đến 26 hàng tháng.	3,5% - 6,5%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.441.522.685.259</u></b>		

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

- ▶ Các khoản tiền gửi ngắn hạn như trình bày ở Thuyết minh số 5, toàn bộ tài sản gắn liền với đất như trình bày tại Thuyết minh số 10 và quyền sử dụng đất của 4 mảnh đất của Công ty ở tỉnh Bắc Ninh;
- ▶ Tài sản thuộc nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp tại Khu công nghiệp Hoàn Sơn, tỉnh Bắc Ninh của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 10 (đồng thời cũng là tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng này – xem Thuyết minh số 20.2);
- ▶ Tài sản gắn liền với đất phát sinh từ dự án trung tâm chẩn đoán thú y tại Khu công nghiệp Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 10;
- ▶ Nhà làm việc cao tầng nay là khách sạn Le Indochina của Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn Le Indochina, công ty con của Công ty;
- ▶ Hàng tồn kho hình thành từ vốn vay như trình bày tại Thuyết minh số 8; và
- ▶ Phần còn lại là tín chấp.

**20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn**

Các khoản vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	545.675.021.568	Gốc vay được trả trong giai đoạn từ tháng 7 năm 2024 đến tháng 1 năm 2029. Lãi vay trả hàng tháng.	7,8% - 10,0%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>545.675.021.568</u></b>		

Trong đó

Vay dài hạn đến hạn trả	105.716.979.922
Vay dài hạn	439.958.041.646

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng dài hạn:

- ▶ Toàn bộ tài sản hình thành thuộc Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco tại Khu công nghiệp Hoàn Sơn, tỉnh Bắc Ninh như trình bày tại Thuyết minh số 10;
- ▶ Toàn bộ bất động sản, công trình trên đất và máy móc thiết bị, động sản nằm trong 19.208 m<sup>2</sup> đất tại cụm công nghiệp Hạp Lĩnh thuộc Dự án Thức ăn chăn nuôi cao cấp Dabaco như trình bày tại Thuyết minh số 10;
- ▶ Toàn bộ bất động sản, công trình trên đất và máy móc thiết bị, động sản nằm trong nhà máy ép dầu của Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco – công ty con của Công ty và dự án nhà máy ép dầu – giai đoạn 2 của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 12 tại cụm công nghiệp Tân Chi, xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn** (tiếp theo)

- ▶ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất thuộc siêu thị Dabaco Quế Võ của Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh – công ty con của Công ty tại Thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh;
- ▶ Tài sản gắn liền với đất Dự án “Nhà máy sản xuất Thức ăn chăn nuôi cao cấp Dabaco Bình Phước” của Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước – công ty con của Công ty tại ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; và
- ▶ Tài sản gắn liền với đất Dự án “Khu chăn nuôi gà giống Bình Phước”, máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác của Công ty TNHH Dabaco Bình Phước – công ty con của Công ty tại ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

**20.3 Nợ thuê tài chính**

Chi tiết nợ thuê tài chính dài hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

<i>Các khoản nợ thuê tài chính</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất năm</i>
Các khoản nợ thuê tài chính	281.285.658.771	Kỳ hạn khoản nợ thuê tài chính từ 5 đến 12 năm. Gốc được trả trong giai đoạn từ tháng 7 năm 2024 đến tháng 6 năm 2025. Lãi trả hàng tháng.	6,4%-10,5%
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>281.285.658.771</u></b>		
<i>Trong đó:</i>			
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	101.385.100.497		
<i>Nợ dài hạn</i>	179.900.558.274		



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**20.3 Nợ thuê tài chính** (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
<b>Nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>			
Từ 1 năm trở xuống	111.160.031.976	9.774.931.479	101.385.100.497
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>			
Từ 1-5 năm	198.544.978.633	18.644.420.359	179.900.558.274
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>309.705.010.609</b>	<b>28.419.351.838</b>	<b>281.285.658.771</b>

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
<b>Nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>			
Từ 1 năm trở xuống	78.833.563.028	10.991.006.268	67.842.556.760
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>			
Từ 1-5 năm	223.834.351.293	19.081.317.234	204.753.034.059
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>302.667.914.321</b>	<b>30.072.323.502</b>	<b>272.595.590.819</b>

**21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	95.516.209.882	89.688.819.882
- Trích lập trong năm	-	47.490.604.000
- Sử dụng trong năm	(62.145.340.000)	(41.663.214.000)
Số cuối năm	<b>33.370.869.882</b>	<b>95.516.209.882</b>

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
<b>Năm trước:</b>					
Số đầu năm	1.152.394.300.000	418.333.992.221	2.519.525.606.761	550.941.210.740	4.641.195.109.722
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	319.222.296.752	319.222.296.752
- Tăng vốn	1.152.394.300.000	-	(1.152.394.300.000)	-	-
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	115.229.990.000	-	-	(115.239.430.000)	(9.440.000)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	427.415.437.040	(427.415.437.040)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(47.490.604.000)	(47.490.604.000)
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(2.390.000.000)	(2.390.000.000)
Số cuối năm	2.420.018.590.000	418.333.992.221	1.794.546.743.801	277.628.036.452	4.910.527.362.474
<b>Năm nay:</b>					
Số đầu năm	2.420.018.590.000	418.333.992.221	1.794.546.743.801	277.628.036.452	4.910.527.362.474
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	315.551.188.338	315.551.188.338
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	5.194.587.097	(5.194.587.097)	-
Số cuối năm	2.420.018.590.000	418.333.992.221	1.799.741.330.898	587.984.637.693	5.226.078.550.812

(\*) Công ty trích lập quỹ đầu tư phát triển từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-DHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Vốn đã góp</b>		
Số đầu năm	2.420.018.590.000	1.152.394.300.000
- Tăng trong năm	-	1.267.624.290.000
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>2.420.018.590.000</u></b>	<b><u>2.420.018.590.000</u></b>

**22.3 Cổ tức**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã công bố</b>	-	<b>115.229.990.000</b>
Cổ tức trả bằng cổ phiếu (5%/cổ phiếu)	-	115.229.990.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã trả</b>	-	<b>115.229.990.000</b>
Cổ tức trả bằng cổ phiếu (5% /cổ phiếu)	-	115.229.990.000

**22.4 Cổ phiếu**

	<i>Số lượng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>242.001.859</b>	<b>242.001.859</b>
<b>Cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>242.001.859</b>	<b>242.001.859</b>
Cổ phiếu phổ thông	242.001.859	242.001.859
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>242.001.859</b>	<b>242.001.859</b>
Cổ phiếu phổ thông	242.001.859	242.001.859

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 10.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. DOANH THU**

**23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>9.877.106.442.187</b>	<b>9.792.829.625.617</b>
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	4.965.566.569.170	4.266.363.812.948
<i>Doanh thu bán vật liệu, hàng hóa</i>	4.158.357.969.713	5.509.817.998.454
<i>Doanh thu chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp</i>	753.181.903.304	16.647.814.215
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(58.328.685.425)</b>	<b>(50.373.468.966)</b>
Chiết khấu thương mại	(57.000.833.925)	(47.733.886.576)
Hàng bán bị trả lại	(1.327.851.500)	(2.639.582.390)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>9.818.777.756.762</b>	<b>9.742.456.156.651</b>
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	4.907.237.883.745	4.215.990.343.982
<i>Doanh thu bán vật liệu, hàng hóa</i>	4.158.357.969.713	5.509.817.998.454
<i>Doanh thu chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp</i>	753.181.903.304	16.647.814.215
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên thứ ba</i>	2.867.255.753.924	2.215.094.055.168
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	6.951.522.002.838	7.527.362.101.483

**23.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận được chia từ các công ty con, công ty liên kết ( <i>Thuyết minh số 29</i> )	196.448.346.919	236.533.871.700
Lãi tiền gửi	30.311.386.359	23.343.405.992
Lãi chênh lệch tỷ giá	14.651.360	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>226.774.384.638</b>	<b>259.877.277.692</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của thành phẩm	4.283.344.451.618	3.774.956.079.042
Giá vốn của vật liệu và hàng hóa	4.149.831.671.943	5.496.521.810.310
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp	460.688.259.238	16.647.814.215
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.893.864.382.799</b>	<b>9.288.125.703.567</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	158.208.174.533	98.146.018.895
Trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính	126.091.838.000	95.870.061.000
Chi phí tài chính khác	18.242.980.275	17.924.606.080
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>302.542.992.808</u></b>	<b><u>211.940.685.975</u></b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>	<b>140.269.244.513</b>	<b>83.956.028.655</b>
- Chi phí nhân công	58.227.638.000	57.963.920.000
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.993.510.000	5.618.268.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.854.381.801	2.090.363.545
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.998.779.482	9.251.077.000
- Chi phí khác	9.194.935.230	9.032.400.110
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>352.058.622.213</b>	<b>102.327.474.252</b>
- Chi phí nhân công	57.649.362.995	57.895.691.600
- Chi phí văn phòng phẩm	6.592.223.676	3.780.470.765
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.544.394.078	9.592.548.612
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.210.546.061	21.806.804.881
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	235.057.244.004	2.215.808.519
- Chi phí khác	8.004.851.399	7.036.149.875
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>492.327.866.726</u></b>	<b><u>186.283.502.907</u></b>

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.314.573.251.318	9.210.842.933.012
Chi phí nhân công	174.076.596.995	174.456.598.200
Chi phí khấu hao tài sản cố định	64.031.470.234	48.538.815.858
Chi phí dịch vụ mua ngoài	125.650.407.392	371.154.201.743
Chi phí khác	310.796.454.998	193.366.436.690
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>8.989.128.180.937</u></b>	<b><u>9.998.358.985.503</u></b>

Tổng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố có bao gồm giá vốn bán nguyên vật liệu chủ yếu cho các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty là 15% lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi và 20% cho các hoạt động khác trong năm.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**28.1 Chi phí thuế TNDN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>58.750.036.406</u>	<u>15.975.176.151</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>58.750.036.406</u></b>	<b><u>15.975.176.151</u></b>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	374.301.224.744	335.197.472.903
Thuế TNDN theo thuế suất của từng hoạt động	66.387.377.823	47.392.826.277
<i>Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm):</i>		
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	21.545.535.007	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	(113.393.203)	2.546.974.163
Chi phí khấu hao ứng với phần vượt định mức	597.391.130	590.957.922
Các khoản điều chỉnh khác	(199.622.313)	924.498.544
Lợi nhuận được chia từ công ty con	<u>(29.467.252.038)</u>	<u>(35.480.080.755)</u>
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>58.750.036.406</u></b>	<b><u>15.975.176.151</u></b>

**28.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân Dabaco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	Công ty con
Công ty TNHH Nutreco	Công ty con
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	Công ty con
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam	Công ty con
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	Công ty con
Công ty TNHH Lợn giống Phú Thọ	Công ty con
Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh	Công ty con
Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn Le Indochina	Công ty con
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	Công ty con
Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên	Công ty con
Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	Công ty con
Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	Công ty con
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước	Công ty con
Công ty TNHH Dabaco Hòa Bình	Công ty con
Công ty TNHH Xây dựng Đường H2 Thành phố Bắc Ninh	Công ty con
Công ty Cổ phần Dabaco Quảng Ninh	Công ty con
Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa	Công ty con
Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Việt Nhật	Công ty con
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Tĩnh	Công ty con
Công ty TNHH Dược và Thú y Dacovet	Công ty con
Công ty Cổ phần Transeco	Công ty liên kết
Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco	Công ty liên kết
Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch Hội đồng quản trị ("HĐQT")
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Tường	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Nguyên	Thành viên HĐQT
Ông Lê Quốc Đoàn	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên HĐQT
Ông Hoàng Nguyên Học	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Văn Hoan	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Tuế	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Học	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Viết Quân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Minh Thu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Hải Huyền	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Huệ Minh	Chánh Văn phòng HĐQT, người được ủy quyền công bố thông tin kiêm phụ trách quản trị công ty
Ông Hồ Sỹ Quý	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Thanh Hà	Thành viên ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Bích	Thành viên ban kiểm soát
Bà Đinh Thị Minh Thuần	Phụ trách ban kiểm toán nội bộ
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên ban kiểm toán nội bộ
Ông Nguyễn Xuân Quang	Thành viên ban kiểm toán nội bộ

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm 2023 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Bán hàng	Mua hàng hóa, dịch vụ	Chi phí sử dụng tài sản	Lãi vay phân bổ	Lợi nhuận được chia	Đơn vị tính: VND
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	Công ty con	179.231.886.657	-	34.564.145.928	221.955.508	-	
Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	Công ty con	333.876.524.412	-	403.749.996	-	-	
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	Công ty con	66.560.068.800	-	312.800.004	-	-	
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi gia công	Công ty con	257.582.452.700	-	12.450.674.923	-	-	
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi lợn Dabaco	Công ty con	1.014.573.997.270	-	-	-	-	
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	Công ty con	30.759.140.000	157.374.762.296	12.858.253.368	4.685.311.593	-	
Công ty TNHH Nutreco	Công ty con	1.469.670.089.656	-	16.025.539.246	3.636.828.767	98.160.938.155	
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam	Công ty con	210.898.496.590	-	277.440.000	-	-	
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	Công ty con	-	61.990.915.255	-	490.429.286	12.277.016.182	
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	Công ty con	-	49.325.087.708	1.474.887.030	114.030.007	8.836.737.574	
Công ty Cổ phần Transeco	Công ty liên kết	-	37.426.578.904	451.876.894	-	2.000.000.000	
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	Công ty con	107.867.301.890	-	5.563.610.904	-	-	
Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn Le Indochina	Công ty con	-	-	4.589.160.036	-	-	
Công ty TNHH Nasaco Hà Nam	Công ty con	687.930.735.661	-	4.847.293.581	74.096.141	10.983.832.845	
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ	Công ty con	197.388.580.040	-	25.442.140.591	2.181.946.696	-	
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	Công ty con	102.763.276.240	-	424.284.852	-	-	
Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	Công ty con	170.502.003.600	-	209.865.140	3.078.309.239	-	
Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	Công ty con	1.841.263.986.535	1.540.851.892.885	9.778.541.292	5.402.211.655	55.879.898.621	
Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	Công ty con	2.890.087.200	-	6.793.085.392	7.258.365.806	-	
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước	Công ty con	17.140.375.970	-	-	5.018.555.295	2.574.846.573	
Công ty TNHH Cụm KCN Khúc Xuyên	Công ty con	-	-	-	-	5.735.076.969	
Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Việt Nhật	Công ty con	-	-	5.453.997.678	-	-	
Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa	Công ty con	260.622.999.617	-	18.651.633.873	8.364.334.028	-	
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>6.951.522.002.838</b>	<b>1.846.969.237.048</b>	<b>160.572.980.728</b>	<b>40.526.374.021</b>	<b>196.448.346.919</b>	

Ngoài các giao dịch bên trên với các bên liên quan, Công ty còn thực hiện điều chuyển tài sản cố định xuống các công ty con như trình bày ở Thuyết minh số 10.



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm 2022 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Bán hàng	Mua hàng	Chi phí sử dụng tài sản	Lãi vay phân bổ	Lợi nhuận được chia
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	Công ty con	216.607.998.372	-	34.144.439.411	569.140.774	-
Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	Công ty con	275.734.562.583	-	100.937.499	-	46.433.898.018
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	Công ty con	51.682.017.196	-	312.800.004	-	14.158.973.409
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi gia công	Công ty con	251.536.990.300	-	21.851.818.718	268.337.341	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi lợn Dabaco	Công ty con	984.345.761.535	-	-	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	Công ty con	37.455.806.094	2.624.465.855	12.857.287.644	7.728.246.603	-
Công ty TNHH Nutreco	Công ty con	1.754.430.430.136	-	21.049.696.365	7.181.472.602	13.344.822.134
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam	Công ty con	54.742.793.471	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	Công ty con	110.079.635	59.498.798.113	-	2.787.071.597	20.155.051.404
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	Công ty con	188.515.879	115.437.745.747	2.336.210.628	410.995.191	4.703.035.219
Công ty Cổ phần Transeco	Công ty liên kết	-	-	1.221.146.196	-	-
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	Công ty con	65.366.473.472	-	5.563.610.904	-	22.403.031.370
Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn Le Indochina	Công ty con	-	-	1.435.312.824	-	-
Công ty TNHH Nasaco Hà Nam	Công ty con	906.312.095.026	-	4.981.008.740	419.184.837	-
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ	Công ty con	36.507.928.232	-	21.880.065.060	1.413.704.386	16.368.924.068
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	Công ty con	66.189.657.033	-	424.284.852	-	12.239.865.328
Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	Công ty con	12.395.070.430	-	-	8.072.987.620	69.434.555.831
Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	Công ty con	2.751.957.085.180	1.175.103.271.312	9.778.541.292	14.448.036.708	17.291.714.919
Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	Công ty con	54.924.993.954	-	6.774.400.332	13.292.565.934	-
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước	Công ty con	6.873.842.955	-	-	2.737.415.504	-
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>7.527.362.101.483</b>	<b>1.352.664.281.027</b>	<b>144.711.560.469</b>	<b>59.329.159.097</b>	<b>236.533.871.700</b>

Ngoài các giao dịch bên trên với các bên liên quan, Công ty còn thực hiện điều chuyển tài sản cố định xuống các công ty con như trình bày ở Thuyết minh số 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Công ty bán hàng và mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Công ty phân bổ một phần lãi vay phát sinh hàng tháng từ các khoản vay với các bên thứ ba lại cho các công ty con dựa trên số dư các khoản phải thu từ các công ty con vào thời điểm cuối tháng. Bên cạnh đó, Công ty phân bổ chi phí sử dụng tài sản cho một số công ty con dựa trên chi phí khấu hao thực tế của các tài sản đó.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền là 399.850.254.523 VND liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 164.793.010.519 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

*Đơn vị tính: VND*

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b><i>Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 6.1)</i></b>				
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	Công ty con	Bán hàng hóa	692.643.672.096	550.161.656.119
Công ty TNHH Nasaco Hà Nam	Công ty con	Bán hàng hóa	357.261.825.288	409.141.753.040
Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	Công ty con	Bán hàng hóa	320.388.275.197	186.659.123.899
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam	Công ty con	Bán hàng hóa	288.571.999.036	98.845.010.569
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	Công ty con	Bán hàng hóa	258.651.935.787	180.217.602.913
Công ty TNHH Lợn Giống Dabaco Phú Thọ	Công ty con	Bán hàng hóa	252.427.369.012	45.559.858.997
Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	Công ty con	Bán hàng hóa	238.316.475.837	-
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	Công ty con	Bán hàng hóa	188.128.330.477	119.504.061.548
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	Công ty con	Bán hàng hóa	158.249.123.105	150.834.641.339
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	Công ty con	Bán hàng hóa	129.680.777.207	53.188.100.357
Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	Công ty con	Bán hàng hóa	110.737.169.130	795.203.528.687
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước	Công ty con	Bán hàng hóa	87.924.456.041	80.671.746.208
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	Công ty con	Bán hàng hóa	82.958.282.572	39.896.291.119
Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	Công ty con	Bán hàng hóa	64.436.459.069	21.031.529.120
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	Công ty con	Bán hàng hóa	58.247.652.471	22.967.928.328
Công ty Cổ phần Dabaco Quảng Ninh	Công ty con	Bán hàng hóa	29.110.000.000	-
Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa	Công ty con	Bán hàng hóa	18.420.447.794	-
Công ty TNHH Dabaco Hòa Bình	Công ty con	Bán hàng hóa	16.696.251.000	16.688.251.000
Công ty TNHH Nutreco	Công ty con	Bán hàng hóa	-	63.902.153.922
			<b><u>3.352.850.501.119</u></b>	<b><u>2.834.473.237.165</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

*Đơn vị tính: VND*

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Phải thu khách hàng dài hạn (Chỉ tiêu 211)</b>				
Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	Công ty con	Bán hàng hóa	297.734.420.465	540.786.425.257
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ	Công ty con	Bán hàng hóa	187.756.746.815	208.556.510.387
Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	Công ty con	Bán hàng hóa	166.258.749.711	148.923.318.380
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam	Công ty con	Bán hàng hóa	162.273.333.895	143.444.535.057
Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	Công ty con	Bán hàng hóa	101.607.488.201	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	Công ty con	Bán hàng hóa	94.338.397.654	118.338.397.654
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	Công ty con	Bán hàng hóa	88.153.890.002	88.405.221.878
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	Công ty con	Bán hàng hóa	69.451.978.706	57.663.789.372
Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	Công ty con	Bán hàng hóa	47.222.999.748	43.341.972.174
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	Công ty con	Bán hàng hóa	43.675.214.671	54.575.715.148
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	Công ty con	Bán hàng hóa	35.922.215.216	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	Công ty con	Bán hàng hóa	29.442.113.371	50.086.613.188
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	Công ty con	Bán hàng hóa	-	16.509.560.589
			<b>1.323.837.548.455</b>	<b>1.470.632.059.084</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

*Đơn vị tính: VND*

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)</b>				
Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	Công ty con	Phải thu khấu hao, lãi vay và lợi nhuận được chia	53.033.694.053	60.992.412.784
Công ty TNHH Xây dựng đường H2 TP Bắc Ninh	Công ty con	Phải thu khấu hao, lãi vay và lợi nhuận được chia	52.401.657.868	-
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ	Công ty con	Phải thu khấu hao, lãi vay và lợi nhuận được chia	47.956.939.662	23.293.769.446
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước	Công ty con	Phải thu khấu hao và lãi vay	43.239.167.220	32.196.584.508
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	Công ty con	Tài trợ vốn	38.252.044.087	649.813.593
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	Công ty con	Phải thu khấu hao, lãi vay và lợi nhuận được chia	34.093.970.382	22.120.156.059
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	Công ty con	Phải thu khấu hao, lãi vay và lợi nhuận được chia	34.055.367.998	20.585.534.247
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	Công ty con	Phải thu khấu hao và lãi vay	30.100.836.813	34.713.580.185
Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa	Công ty con	Phải thu khấu hao và lãi vay	29.070.249.530	-
Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Việt Nhật	Công ty con	Phải thu khấu hao và lãi vay	8.340.751.866	-
Các công ty con khác		Tài trợ vốn	17.085.836.178	144.315.243.638
Phải thu khác từ thành viên quản lý chủ chốt			1.000.000.000	1.000.000.000
			<b>388.630.515.657</b>	<b>339.867.094.460</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

*Đơn vị tính: VND*

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b><i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)</i></b>				
Công ty Cổ phần Transeco	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ vận tải	9.428.151.504	6.425.254.184
			<b>9.428.151.504</b>	<b>6.425.254.184</b>
<b><i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 16)</i></b>				
Công ty TNHH Nutreco	Công ty con	Trả trước mua hàng hóa	106.724.127.118	-
Công ty TNHH Cùm Công nghiệp Khúc Xuyên	Công ty con	Trả trước mua hàng hóa và dịch vụ	14.586.527.654	26.875.099.623
Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn Le Indochina	Công ty con	Trả trước mua hàng hóa và dịch vụ	9.346.746.061	3.651.690.100
			<b>130.657.400.833</b>	<b>30.526.789.723</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

***Các giao dịch với các bên liên quan khác***

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị (HĐQT) và Ban Tổng Giám đốc:

Tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch HĐQT	1.933.309.000	1.877.296.000
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.330.309.000	1.302.296.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐQT	848.309.000	1.022.296.000
Ông Nguyễn Thế Tường	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	848.309.000	1.022.296.000
Ông Nguyễn Văn Tuế	Phó Tổng Giám đốc	848.309.000	872.296.000
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 3 tháng 1 năm 2023)	848.309.000	-
Ông Đỗ Viết Quân	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 3 tháng 1 năm 2023)	848.309.000	-
Ông Phạm Văn Học	Phó Tổng Giám đốc	848.309.000	872.296.000
Bà Lê Thị Minh Thu	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2023)	650.219.000	-
Bà Bùi Hải Huyền	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16 tháng 8 năm 2023)	425.045.000	-
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên HĐQT	240.000.000	360.000.000
Ông Hoàng Nguyên Học	Thành viên HĐQT	240.000.000	360.000.000
Ông Bùi Văn Hoan	Thành viên HĐQT	241.000.000	361.000.000
Ông Nguyễn Thế Chính	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2022)	-	735.135.000
Ông Nguyễn Hoàng Nguyên	Thành viên HĐQT	-	240.000.000
Ông Lê Quốc Đoàn	Thành viên HĐQT	-	240.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>10.149.736.000</b>	<b>9.264.911.000</b>

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát	844.960.000	1.050.819.000

**30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm do Công ty cung cấp.

Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

***Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh***

Toàn bộ các hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày:

				Đơn vị tính: VND
Doanh thu thuần	9.065.595.853.458	753.181.903.304	-	9.818.777.756.762
<b>Kết quả</b>				
Lợi nhuận kế toán	99.251.521.966	204.693.193.859	-	303.944.715.825
Lợi nhuận không phân bổ (*)				70.356.508.919
Lợi nhuận trước thuế	(17.811.397.634)	(40.938.638.772)	-	374.301.224.744
Chi phí thuế TNDN				(58.750.036.406)
Lợi nhuận thuần sau thuế				315.551.188.338
<b>Tài sản và nợ phải trả</b>				
Tổng tài sản	8.273.344.026.990	994.865.766.738	2.188.219.699.474	11.456.429.493.202
Tài sản bộ phận	8.273.344.026.990	994.865.766.738	-	9.268.209.793.728
Tài sản không phân bổ (**)			2.188.219.699.474	2.188.219.699.474
Tổng nợ phải trả	5.739.331.328.912	491.019.613.478	-	6.230.350.942.390
Nợ phải trả bộ phận	5.739.331.328.912	491.019.613.478	-	6.230.350.942.390

(\*) Lợi nhuận không phân bổ bao gồm lợi nhuận được chia từ công ty con và dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào công ty con.

(\*\*) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.



Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày:

	Đơn vị tính: VND	
	Điều chỉnh và loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	28.283.383.420	9.742.456.156.651
<b>Kết quả</b>		
Lợi nhuận kế toán	140.658.183	194.533.662.203
Lợi nhuận không phân bổ (*)		140.663.810.700
Lợi nhuận trước thuế	(6.655.435.152)	335.197.472.903
Chi phí thuế TNDN		(15.975.176.151)
Lợi nhuận thuần sau thuế		319.222.296.752
<b>Tài sản và nợ phải trả</b>		
Tổng tài sản	1.313.688.862.163	12.090.374.491.012
Tài sản bộ phận	1.313.688.862.163	9.853.756.748.645
Tài sản không phân bổ (**)		2.236.617.742.367
Tổng nợ phải trả	1.123.749.514.723	7.179.847.128.538
Nợ phải trả bộ phận	1.123.749.514.723	7.179.847.128.538

(\*) Lợi nhuận không phân bổ bao gồm lợi nhuận được chia từ các công ty con và chi phí dự phòng đầu tư vào công ty con.

(\*\*) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 31. CÁC CAM KẾT

#### *Cam kết đầu tư*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các cam kết góp vốn đầu tư vào các công ty con như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH Dabaco Hòa Bình	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Dabaco Quảng Ninh	99.000.000.000	99.000.000.000
Công ty TNHH Dược và Thú y Dacovet	50.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên	43.000.000.000	43.000.000.000
Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Việt Nhật	35.000.000.000	35.000.000.000
Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn Le Indochina	26.907.454.091	26.907.454.091
Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa	-	100.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	-	20.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Đường H2 Thành phố Bắc Ninh	-	13.350.672.132
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>453.907.454.091</u></b>	<b><u>537.258.126.223</u></b>

#### *Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê đất phải trả trong tương lai liên quan đến các lô đất dùng để xây dựng nhà máy sản xuất, văn phòng và để phát triển các dự án bất động sản theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	13.569.565.441	13.569.565.441
Trên 1 - 5 năm	56.085.094.846	56.085.094.846
Trên 5 năm	388.849.670.758	402.419.236.199
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>458.504.331.045</u></b>	<b><u>472.073.896.486</u></b>

### 32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	1.171,19	3.768,29

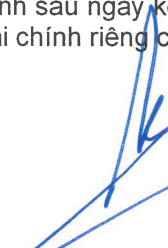
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hương  
Phó Tổng Giám đốc  
kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Như So  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024



## **EY | Building a better working world**

**EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.**

**Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.**

**Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.**

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via [ey.com/privacy](https://ey.com/privacy). EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit [ey.com](https://ey.com).

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

[ey.com/en\\_vn](https://ey.com/en_vn) | [ey.com/vi\\_vn](https://ey.com/vi_vn)